

Dự thảo

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hoà giải ở cơ sở. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích

- Xác định rõ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn cho việc xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (dự thảo Nghị định); bảo đảm các nội dung quy định chi tiết không vượt quá phạm vi được Luật giao và các biện pháp thi hành không đặt ra điều kiện, thủ tục, yêu cầu mới khác với quy định của Luật.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Nghị định với Hiến pháp, Luật Hòa giải ở cơ sở số 16/2026/QH16 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan với các quy định của dự thảo Nghị định nhằm thực hiện, thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở.

b) Yêu cầu

- Việc rà soát phải thực hiện một cách toàn diện, khách quan, kỹ lưỡng và có hệ thống đối với các chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Bảo đảm xác định rõ các nội dung còn phù hợp, các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp hoặc thiếu quy định, từ đó làm cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị định cho phù hợp.

- Kết quả rà soát phải được tổng hợp đầy đủ, rõ ràng, có phân tích, đánh giá đối với từng quy định của dự thảo Nghị định, phục vụ cho việc xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi của các quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát: Rà soát các văn bản của Đảng về chủ trương, đường lối liên quan; các văn bản quy phạm pháp luật có tác động hoặc liên quan; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến công tác hoà giải ở cơ sở và việc tổ chức thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

b) Nội dung rà soát: Sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định; tính khả thi và hiệu quả thực hiện và yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, chuyên đổi số.

c) Đối tượng rà soát: Nghị quyết, Kết luận, văn bản của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; các bộ luật; các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định và nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

- Tổng số văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến dự thảo Nghị định đã được rà soát: 20 văn bản.

Thời gian qua, Đảng đã ban hành nhiều văn bản có nội dung chỉ đạo chung liên quan đến thể chế, chính sách, pháp luật quy định về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, về đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật nói chung, trong bối cảnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

- Dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ các chỉ đạo, định hướng tại các văn bản trên. Các nội dung tại dự thảo Nghị định đã phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, được thể chế hóa thành các quy định của pháp luật, trong đó xác định, làm rõ cơ sở về việc hoàn thiện cơ chế lựa chọn, nâng cao trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đội ngũ hoà giải viên ở cơ sở đáp ứng yêu cầu thực tiễn; xác định rõ phạm vi tham gia và quyền, nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hoà giải ở cơ sở; trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác hoà giải ở cơ sở...

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

- Các điều, khoản của Hiến pháp liên quan đến dự thảo Nghị định đã được rà soát và đánh giá tính hợp hiến.

- Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định: 38 văn bản.

- Qua rà soát, Bộ Tư pháp nhận thấy nội dung của dự thảo Nghị định đã thống nhất, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành. Dự thảo Nghị định được xây dựng bảo đảm tính thống nhất pháp lý theo trình tự hiệu lực của đạo luật gốc là Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Kết quả rà soát, đánh giá cho thấy không có điều, khoản nào mâu thuẫn với Hiến pháp; không xuất hiện các xung đột pháp luật; không mâu thuẫn với các luật có liên quan; bám sát và thể chế hóa toàn diện các quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại trong kỷ nguyên mới.

Đồng thời, dự thảo Nghị định bao gồm các nội dung phù hợp quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở mới được ban hành, kịp thời tháo gỡ các hạn chế, tăng tính khả thi trong việc thi hành pháp luật. Các nội dung của dự thảo Nghị định bảo đảm tính khả thi, phù hợp và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay về phát triển Chính phủ số.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

Tổng số điều ước quốc tế được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định: 06 điều ước quốc tế có liên quan đến công tác hoà giải ở cơ sở cần rà soát để bảo đảm tính tương thích, cần được xem xét để phù hợp với cam kết quốc tế. Kết quả cho thấy các điều ước quốc tế này không có quy định trực tiếp liên quan lĩnh vực hoà giải thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định, tuy nhiên qua rà soát các quy định tại dự thảo Nghị định đã bảo đảm được các quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử, quyền tiếp cận công lý, quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương được ghi nhận tại các Công ước.

Đánh giá chung về tính tương thích của dự thảo Nghị định với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (đặc biệt là các quy định của điều ước cần phải nội luật hóa để thực hiện): Đã tương thích.

4. Phụ lục: Nội dung rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế chi tiết tại Phụ lục kèm theo Báo cáo.

Trên đây là Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, Cục PBGDPL&TGPL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Ngọc

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTP ngày tháng năm 2026 của Bộ Tư pháp)

I. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng			
Dự thảo Nghị định	<div>- Nhân mạnh yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả phương châm “<i>dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng</i>”; định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030: “... <i>Xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, được thực hiện nghiêm minh; bảo đảm và bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân...</i></div> <div>- <i>Hình thành các mô hình “tự quản - tự chủ - tự giám sát” ở cộng đồng dân cư, gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền và Nhân dân, thực hành phát huy dân chủ tại cơ sở...</i></div> <div>- <i>Vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; tiếp tục phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp linh hoạt, hiệu quả giữa chính quyền, Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân.</i></div>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	- Hoàn thiện đồng bộ cơ chế hoạt động để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức, đoàn thể được tham gia sâu rộng trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở”.		
2. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII			
Dự thảo Nghị định	<p>- “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”.</p> <p>- “Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân”.</p>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
3. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030			
Dự thảo Nghị định	“Phát huy đúng vai trò giám sát, phản biện xã hội, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hoà giải cấp cơ sở”.	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
4. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan			
Dự thảo Nghị định	“Phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền các cấp, nhất là cấp xã trong giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; khuyến khích hoà giải tranh chấp đất đai. Tăng cường năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết, xử lý tranh chấp, khiếu kiện về đất đai”.		

5. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam			
Dự thảo Nghị định	<p>“Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển, có khả năng thích ứng và phục hồi trước các biến động. Triển khai các phương thức quản trị phát triển xã hội hiện đại, chủ động, dựa trên nền tảng dữ liệu, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng nền an ninh con người chủ động, toàn diện, bao trùm, hiện đại và bền vững; hình thành hệ thống phát hiện, cảnh báo và xử lý sớm các nguy cơ mất ổn định, mất an toàn xã hội; phát triển các thiết chế hoà giải, đối thoại và trợ giúp pháp lý ở cơ sở. Xây dựng và triển khai các tiêu chí đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, bảo đảm an ninh con người”.</p>		
6. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển			
Dự thảo Nghị định	<p>“Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, gia đình, cộng đồng và Nhân dân trong giám sát, tuyên truyền, vận động toàn dân thực hiện pháp luật và các chuẩn mực xã hội. Nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và công tác hoà giải ở cơ sở. Thực hành quy chế dân chủ, khuyến khích các hình thức tự quản của cộng đồng, xây dựng và thực hiện các hương ước, quy ước tiến bộ, phù hợp với pháp luật và văn hoá truyền thống dân tộc”</p>		
7. Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam			
Dự thảo Nghị định	<p>- “Xây dựng môi trường văn hoá nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại; nêu cao văn hoá thượng tôn pháp luật từ gia đình, nhà</p>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của	

	<p><i>trường, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên nền tảng đạo đức, luật pháp, chuẩn mực xã hội và giá trị truyền thống, tinh thần đoàn kết, sẻ chia, tương thân, tương ái, trách nhiệm xã hội”.</i></p> <p><i>- “Xây dựng cộng đồng văn hoá cơ sở giàu bản sắc, sáng - xanh - sạch - đẹp; lấy khu dân cư là hạt nhân của môi trường văn hoá, người dân làm chủ thể và trung tâm. Gắn kết xây dựng văn hoá với tôn trọng, bảo vệ môi trường sinh thái; phát huy tính tự quản của cộng đồng, truyền thống gia đình, dòng họ; phát huy hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bảo đảm đầy đủ và phát huy có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao”.</i></p>	Đảng.	
8. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới			
Dự thảo Nghị định	<p><i>- “Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân...”.</i></p> <p><i>- “Kết hợp các phương thức phi tố tụng tư pháp với các phương thức tố tụng tư pháp; có giải pháp khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài toà án...”; “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa”.</i></p>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
9. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Hội nghị lần thứ 11 và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025			
Các điều 6-7, 28-29	<i>“Giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ: Chỉ đạo hoàn thiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp (trong</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của	

dự thảo Nghị định	<i>đó, nghiên cứu, rà soát hoàn thiện tiêu chí về sắp xếp các xã, phường, đặc khu) và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 2 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, bảo đảm đủ điều kiện, nguồn lực để thực hiện, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương”; “Ban Chấp hành Trung ương Đảng yêu cầu các cấp uỷ, cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là người đứng đầu tập trung sửa đổi, bổ sung, xây dựng hoàn thiện thể chế, nhất là các quy định về quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, quản lý xã hội theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, tổ chức bộ máy của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân”.</i>	Đảng.	
10. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia			
Điều 10, 11, 21-23, 27-29 dự thảo Nghị định	<ul style="list-style-type: none"> - “<i>Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm”;</i> - “<i>Làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu”, đặt mục tiêu “Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu</i> 	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<p>quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số, hình thành sàn giao dịch dữ liệu.</p> <p>- Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới. Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu về an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu”.</p>		
11. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới			
Dự thảo Nghị định	<p>“Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa”.</p>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
12. Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc			
Điều 2, các điều 6-12, Điều 19 dự thảo Nghị định	<p>- “Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”.</p> <p>- “Nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ ở cơ sở, hoà giải, giám sát của Nhân dân tại cộng đồng. Chú trọng bồi dưỡng, hướng dẫn, phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng”.</p>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
13. Kết luận số 76-KL/TW ngày 28/7/2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp			
Dự thảo Nghị định	<p>“Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong tham gia xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, liêm chính, phục vụ; củng cố đồng thuận xã hội, niềm tin của Nhân dân và khối đại đoàn kết dân tộc”.</p>		

14. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Dự thảo Nghị định	<i>“Việc hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật cần bảo đảm các định hướng sau: Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể là các cá nhân, tổ chức không mang quyền lực nhà nước (quy phạm pháp luật tư) được thiết kế theo hướng chủ yếu đặt ra khung pháp lý mang tính nguyên tắc; các nội dung cụ thể để các chủ thể tự thoả thuận trên cơ sở nhu cầu, lợi ích, quyền tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm của mình trên tinh thần không vi phạm điều cấm của luật, phát huy tính năng động, sáng tạo của người dân, doanh nghiệp, tạo động lực quan trọng để huy động mọi nguồn lực, khơi dậy mọi tiềm năng phục vụ phát triển đất nước...”</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
-------------------	--	---	--

15. Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền

Dự thảo Nghị định	<i>“Tiếp tục rà soát hệ thống pháp luật chuyên ngành để bổ sung, hoàn thiện việc phân cấp, phân quyền theo đúng phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
-------------------	---	---	--

16. Kết luận số 177-KL/TW ngày 11/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục xây dựng tổ chức, hoạt động của đơn vị hành chính 2 cấp bảo đảm thông suốt, hiệu quả

Dự thảo Nghị định	<i>“...Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật phù hợp với mô hình mới”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
-------------------	---	---	--

17. Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Điều 28-29 dự thảo Nghị định	<i>“Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương cấp xã theo năng lực và yêu cầu quản lý”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
18. Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả			
Điều 28-29 dự thảo Nghị định	<i>“Xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
19. Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị khoá X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới			
Dự thảo Nghị định	<i>“Đẩy mạnh công tác phòng ngừa tội phạm....; phát hiện và giải quyết các xung đột xã hội, hoà giải các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
20. Kết luận số 44-KL/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới			
Dự thảo Nghị định	<i>“2.2. Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các hình thức tự quản, tự phòng, tự bảo vệ, tự hoà giải từ gia đình đến cộng đồng dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, nhất</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	là ở các địa bàn trọng điểm, chiến lược, phức tạp về an ninh, trật tự, tuyến biên giới, biển, đảo. Lưu ý mọi chủ trương, biện pháp, kế hoạch vận động toàn dân tham gia xây dựng Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trước hết phải hợp lòng dân, vừa sức dân, vì lợi ích và yêu cầu của đời sống nhân dân; hoạt động của Phong trào phải được lồng ghép với việc thực hiện nhiệm vụ của các cấp, các ngành, gắn với các cuộc vận động, phong trào thi đua và kế hoạch, chương trình công tác, phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, cơ quan”.		
--	--	--	--

II. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Hiến pháp năm 2013 - Điều 14 “1. Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.	Bảo đảm tính hợp hiến	

	<p>- Điều 28</p> <p>1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.</p> <p>2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”.</p> <p>- Điều 46</p> <p>“Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng”.</p>		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>- Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở.</p> <p>- Điều 7. Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.</p> <p>- Điều 9. Bầu hòa giải viên.</p> <p>- Điều 10. Chỉ định hòa giải viên.</p> <p>- Điều 11. Công nhận hòa giải viên.</p> <p>- Khoản 5 và Khoản 7 Điều 12. Quyền của hòa giải viên.</p> <p>- Điều 14. Thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.</p> <p>- Điều 17. Tổ trưởng tổ hòa giải.</p> <p>- Khoản 2 Điều 20. Quyền của người được mời tham gia hòa giải.</p> <p>- Khoản 1 Điều 26. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải.</p> <p>- Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.</p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	- Biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.		
Điều 2. Khuyến khích, hỗ trợ và huy động nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2016</p> <p>+ Khoản 2-4 Điều 6. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>“2. Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội; người biết tiếng nói, chữ viết của người dân tộc thiểu số, ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật và những người có uy tín khác tham gia hòa giải ở cơ sở.</i></p> <p><i>3. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.</i></p> <p><i>4. Tạo điều kiện cho công tác hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở”.</i></p> <p>+ Điều 7. Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>“1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước.</i></p> <p><i>Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</i></p> <p><i>2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.</i></p> <p><i>3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</p> <p>- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026</p> <p>Khoản 5 và 6 Điều 11. Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật</p> <p>“Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật bằng các hình thức sau đây:</p> <p>5. Thông qua trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật, hòa giải, trọng tài thương mại, dịch vụ có liên quan đến pháp lý, đối thoại, thiết chế thông tin, văn hóa, pháp luật; lồng ghép vào các hoạt động và sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, sinh hoạt cộng đồng và hoạt động khác tại cơ sở;</p> <p>6. Tổ chức diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp báo, thi tìm hiểu pháp luật; tủ sách pháp luật, tài liệu pháp luật”.</p>		
<p>Điều 3. Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở</p>	<p>- Hiến pháp năm 2013</p> <p>Điều 15.</p> <p>“1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.</p> <p>2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.</p> <p>3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.</p> <p>4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”.</p> <p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở</p> <p>“1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn,</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>b) Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;</i></p> <p><i>d) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Bộ luật lao động năm 2019, sửa đổi, bổ sung năm 2025</p> <p>+ Điều 187. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân</p> <p><i>“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bao gồm:</i></p> <p><i>1. Hòa giải viên lao động;</i></p> <p><i>2. Hội đồng trọng tài lao động;</i></p> <p><i>3. Tòa án nhân dân”.</i></p> <p>+ Điều 188. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên lao động</p> <p><i>“1. Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:</i></p>		
--	--	--	--

	<p>a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;</p> <p>b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;</p> <p>c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;</p> <p>d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;</p> <p>đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;</p> <p>e) Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 181 của Bộ luật này, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.</p> <p>3. Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải.</p> <p>4. Hòa giải viên lao động có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ các bên thương lượng để giải quyết tranh chấp.</p> <p>Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký</p>		
--	--	--	--

	<p><i>của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.</i></p> <p><i>Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.</i></p> <p><i>Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.</i></p> <p><i>5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.</i></p> <p><i>6. Trường hợp một trong các bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì bên kia có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.</i></p> <p><i>7. Trường hợp không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trường hợp hết thời hạn hòa giải quy định tại khoản 2 Điều này mà hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải hoặc trường hợp hòa giải không thành theo quy định tại khoản 4 Điều này thì các bên tranh chấp có quyền lựa chọn một trong các phương thức sau để giải quyết tranh chấp:</i></p> <p><i>a) Yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật này;</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>b) Yêu cầu Tòa án giải quyết”.</i></p> <p>+ Điều 191. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền</p> <p><i>“1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền bao gồm:</i></p> <p><i>a) Hòa giải viên lao động;</i></p> <p><i>b) Hội đồng trọng tài lao động;</i></p> <p><i>c) Tòa án nhân dân.</i></p> <p><i>2. Tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết”.</i></p> <p>+ Điều 195. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích</p> <p><i>“1. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích bao gồm:</i></p> <p><i>a) Hòa giải viên lao động;</i></p> <p><i>b) Hội đồng trọng tài lao động.</i></p> <p><i>2. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công”.</i></p> <p>- Luật Đất đai năm 2024</p> <p>Điều 235. Hoà giải tranh chấp đất đai</p> <p><i>“1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hoà giải,</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>hoà giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở, hoà giải theo quy định của pháp luật về hoà giải thương mại hoặc cơ chế hoà giải khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại Điều 236 của Luật này, các bên tranh chấp phải thực hiện hoà giải tại Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp. Việc hoà giải tranh chấp đất đai tại Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp được thực hiện như sau:</i></p> <p><i>a) Sau khi nhận được đơn yêu cầu hoà giải tranh chấp đất đai, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Hội đồng hoà giải tranh chấp đất đai để thực hiện hoà giải tranh chấp đất đai;</i></p> <p><i>b) Thành phần Hội đồng hoà giải tranh chấp đất đai bao gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng, đại diện Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, công chức làm công tác địa chính, người sinh sống lâu năm biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất tranh chấp (nếu có). Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện tổ chức, cá nhân khác tham gia Hội đồng hoà giải tranh chấp đất đai;</i></p> <p><i>c) Việc hoà giải tranh chấp đất đai tại Uỷ ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoà giải tranh chấp đất đai;</i></p> <p><i>d) Việc hoà giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên tham gia hoà giải và có xác nhận hoà giải thành hoặc hoà giải không thành của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Biên bản hoà giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>đất tranh chấp;</i></p> <p><i>đ) Trường hợp hoà giải không thành mà một hoặc các bên tranh chấp không ký vào biên bản thì Chủ tịch Hội đồng, các thành viên tham gia hoà giải phải ký vào biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã và gửi cho các bên tranh chấp.</i></p> <p><i>3. Hoà giải tranh chấp đất đai tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoà giải, đối thoại tại Tòa án và pháp luật về tố tụng dân sự. Hoà giải tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan tới đất đai bằng hoà giải thương mại thực hiện theo pháp luật về hoà giải thương mại... ”.</i></p> <p>- Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024</p> <p>+ Điều 11. Ưu tiên áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng</p> <p><i>“1. Biện pháp xử lý chuyển hướng được ưu tiên áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội trong tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.</i></p> <p><i>2. Việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng phải phù hợp với lợi ích của người chưa thành niên phạm tội và cộng đồng”.</i></p> <p>+ Điều 34. Mục đích xử lý chuyển hướng</p> <p><i>“1. Xử lý kịp thời và hiệu quả đối với người chưa thành niên.</i></p> <p><i>2. Giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra, tự rèn luyện khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.</i></p> <p><i>3. Đẩy mạnh việc hoà giải giữa người chưa thành niên và bị hại bị ảnh hưởng bởi hành vi phạm tội của người chưa thành niên”.</i></p>		
--	--	--	--

	<p>- Luật Điện lực năm 2024</p> <p>Điểm b Khoản 3 Điều 48. Thanh toán tiền điện trong hợp đồng mua bán điện đối với khách hàng sử dụng điện</p> <p><i>“3. Quy định về xem xét lại số tiền điện phải thanh toán như sau:</i></p> <p><i>a) Bên mua điện có quyền yêu cầu bên bán điện xem xét lại số tiền điện phải thanh toán theo một trong các hình thức sau: trực tiếp tại đơn vị bán điện; dịch vụ bưu chính; phương tiện điện tử hoặc hình thức khác do các bên thỏa thuận;</i></p> <p><i>b) Khi nhận được yêu cầu của bên mua điện, bên bán điện có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không đồng ý với cách giải quyết của bên bán điện, bên mua điện có thể đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức việc hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải hoặc yêu cầu trọng tài, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>c) Trong thời gian yêu cầu của bên mua điện chưa được giải quyết, bên mua điện vẫn phải thanh toán tiền điện; bên bán điện không được ngừng cấp điện”.</i></p> <p>- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023</p> <p>+ Điều 54. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh</p> <p><i>“1. Tranh chấp phát sinh giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được giải quyết thông qua các phương thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Thương lượng;</i></p> <p><i>b) Hòa giải;</i></p> <p><i>c) Trọng tài;</i></p>		
--	---	--	--

	<p>d) Tòa án.</p> <p>2. Không được thương lượng, hòa giải trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;</p> <p>b) Vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;</p> <p>c) Gây thiệt hại đến lợi ích của nhiều người tiêu dùng, trừ trường hợp xác định đầy đủ số lượng người tiêu dùng bị thiệt hại.</p> <p>3. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan”.</p> <p>+ Điều 60. Kết quả thương lượng</p> <p>“1. Kết quả thương lượng của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng được lập thành văn bản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Trường hợp kết quả thương lượng được lập thành văn bản, văn bản về kết quả thương lượng bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Các bên tham gia thương lượng;</p> <p>b) Thời gian, địa điểm tiến hành thương lượng;</p> <p>c) Nội dung thương lượng;</p> <p>d) Kết quả thương lượng;</p> <p>đ) Nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>3. Trường hợp kết quả thương lượng được lập thành văn bản thì văn bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên thương lượng”.</p>		
--	---	--	--

	<p>- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2026</p> <p>+ Điều 157. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự</p> <p><i>“Không được khởi tố vụ án hình sự khi có một trong các căn cứ sau:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Không có sự việc phạm tội;</i> <i>2. Hành vi không cấu thành tội phạm;</i> <i>3. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự;</i> <i>4. Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật;</i> <i>5. Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự;</i> <i>6. Tội phạm đã được đại xá;</i> <i>7. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác;</i> <i>8. Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ luật Hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố”.</i> <p>+ Điều 158. Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự</p> <p><i>“1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 157 của Bộ luật này thì người có quyền khởi tố vụ án ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; nếu đã khởi tố thì phải ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố biết rõ lý</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>do; nếu xét thấy cần xử lý bằng biện pháp khác thì chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.</i></p> <p><i>Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan phải gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định.</i></p> <p><i>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác hoặc báo tin về tội phạm có quyền khiếu nại quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Chương XXXIII của Bộ luật này”.</i></p> <p><i>- Điều 230. Đình chỉ điều tra</i></p> <p><i>“1. Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra khi thuộc một trong các trường hợp:</i></p> <p><i>a) Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 của Bộ luật Hình sự hoặc người chưa thành niên được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;</i></p> <p><i>b) Đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.</i></p> <p><i>2. Quyết định đình chỉ điều tra ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định, lý do và căn cứ đình chỉ điều tra, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), việc xử lý vật chứng và những vấn đề khác có liên quan.</i></p> <p><i>Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để đình chỉ điều tra không liên quan đến tất cả bị can thì có thể đình chỉ điều tra đối</i></p>		
--	--	--	--

	<p>với từng bị can.</p> <p>3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền; nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra; nếu thấy đủ căn cứ để truy tố thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và ra quyết định truy tố theo thời hạn, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật này”.</p> <p>- Điều 248. Đình chỉ vụ án</p> <p>“1. Viện kiểm sát quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 của Bộ luật Hình sự hoặc người chưa thành niên được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.</p> <p>2. Quyết định đình chỉ vụ án phải ghi rõ lý do và căn cứ đình chỉ vụ án, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này.</p> <p>Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả các bị can thì quyết định đình chỉ vụ án đối với từng bị can”.</p> <p>- Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025</p>		
--	---	--	--

	<p>+ Điều 3. Nguyên tắc xử lý</p> <p><i>“1. Đối với người phạm tội:</i></p> <p><i>a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật”.</i></p> <p>+ Điều 29. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự</p> <p><i>“3. Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.</i></p> <p>- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025</p> <p>+ Điều 206. Những vụ án dân sự không được hòa giải</p> <p><i>“1. Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.</i></p> <p><i>2. Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội”.</i></p> <p>+ Điều 207. Những vụ án dân sự không tiến hành hoà giải được</p> <p><i>“1. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.</i></p> <p><i>2. Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng.</i></p> <p><i>3. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.</i></p> <p><i>4. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hoà giải”.</i></p>		
--	--	--	--

	<p>- Bộ luật Dân sự năm 2015</p> <p>+ Điều 10. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự</p> <p><i>“1. Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.</i></p> <p><i>2. Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định”.</i></p> <p>+ Điều 123. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội</p> <p><i>“Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.</i></p> <p><i>Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.</i></p> <p><i>Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng”.</i></p> <p>- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014</p> <p>Điều 52. Khuyến khích hoà giải ở cơ sở</p> <p><i>“Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hoà giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hoà giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”.</i></p> <p>- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi bổ sung năm 2020 và năm 2025</p> <p>+ Khoản 1 Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính</p>		
--	--	--	--

	<p><i>“1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:</i></p> <p><i>a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;</i></p> <p><i>d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.</i></p> <p><i>Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.</i></p> <p><i>Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.</i></p> <p><i>Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng;</i></p> <p><i>đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;</i></p> <p><i>e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân”.</i></p>		
--	---	--	--

	<p>+ Chương II Phần thứ năm của Luật Xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>Điều 138. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính</p> <p><i>“Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên bao gồm:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Nhắc nhở;</i> <i>2. Quản lý tại gia đình;</i> <i>3. Giáo dục dựa vào cộng đồng”.</i> <p>- Luật Trọng tài thương mại năm 2010</p> <p>+ Điều 9. Thương lượng, hoà giải trong tố tụng trọng tài</p> <p><i>“Trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có quyền tự do thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp”.</i></p> <p>+ Khoản 5 Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm trọng tài</p> <p><i>“5. Cung cấp dịch vụ trọng tài, hoà giải và các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại khác theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>+ Điều 58. Hoà giải, công nhận hòa giải thành</p> <p><i>“Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Khi các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết trong vụ tranh chấp thì Hội đồng trọng tài lập biên bản hoà giải thành có chữ ký của các bên và xác nhận của các Trọng tài viên. Hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Quyết định này là chung thẩm và có giá trị như phán quyết trọng tài”.</i></p> <p>- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại</p>		
--	---	--	--

	<p>Khoản 1 Điều 1</p> <p><i>“1. Nghị định này quy định về phạm vi, nguyên tắc, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại, hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam và quản lý nhà nước về hoạt động hòa giải thương mại.</i></p> <p><i>Việc các bên tranh chấp tự hòa giải hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không phải là hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Nghị định này làm trung gian hòa giải được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định pháp luật, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này”.</i></p>		
<p>Điều 4. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở</p>	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>- Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải</p> <p><i>“1. Những người được mời tham gia hòa giải bao gồm già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ, việc; người có trình độ pháp lý, có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan đến vụ, việc.</i></p> <p><i>2. Hình thức tham gia hòa giải của người được mời bao gồm:</i></p> <p><i>a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên;</i></p> <p><i>b) Trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên.</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>3. Việc mời người tham gia hòa giải được thực hiện như sau:</p> <p>a) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải khi có sự đồng ý của các bên hoặc các bên thống nhất mời đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Người được mời tham gia hòa giải không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hòa giải vụ, việc.</p> <p>4. Cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để người được mời tham gia hoạt động hòa giải theo quy định của pháp luật”.</p> <p>- Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở</p> <p>“2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại tỉnh, thành phố; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương và tổ chức kiểm tra, đánh giá sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố và tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen</p>		
--	--	--	--

	<p><i>thường, báo cáo về hòa giải ở cơ sở”.</i></p> <p>- Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p> <p>Điều 15. Các phòng chuyên môn được tổ chức ở cấp xã</p> <p><i>“1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:</i></p> <p><i>a) Lĩnh vực Văn phòng, gồm: Chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; tham mưu hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân; công tác chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; cung cấp thông tin, bảo đảm điều kiện vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác quản trị nội bộ của Văn phòng;</i></p> <p><i>b) Lĩnh vực Tư pháp, gồm: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật;</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>c) Lĩnh vực đối ngoại, gồm: Công tác đối ngoại địa phương, bao gồm, công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (đối với đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển và hải đảo)”.</i></p>		
<p>Điều 5. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở</p>	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>- Khoản 5 Điều 13. Nghĩa vụ của hòa giải viên</p> <p><i>“5. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc vi phạm pháp luật hình sự”.</i></p> <p>- Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025)</p> <p>Điều 3. Nguyên tắc xử lý</p> <p><i>“1. Đối với người phạm tội:</i></p> <p><i>a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật”</i></p> <p>- Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025)</p> <p>Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính</p> <p><i>“1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:</i></p> <p><i>a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật”</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

<p>Chương II</p> <p>BẦU, CHỈ ĐỊNH, CÔNG NHẬN, THÔI LÀM HÒA GIẢI VIÊN, TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI</p>			
<p>Điều 6. Rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải</p>	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 15. Tổ chức của tổ hòa giải</p> <p><i>“1. Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân cư của địa phương.</i></p> <p><i>2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, số lượng tổ hòa giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.</i></p> <p><i>3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải”.</i></p> <p>- Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2025 quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố</p> <p>Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố</p> <p><i>“1. Căn cứ nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố; tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.</i></p> <p><i>2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân để hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.</i></p> <p><i>3. Hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố gồm:</i></p> <p><i>a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;</i></p> <p><i>b) Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố, gồm các nội dung chủ yếu sau: Sự cần thiết; hiện trạng quy mô số hộ gia đình; phương án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại; tên gọi của thôn, tổ dân phố; điều kiện bảo đảm tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; phương án bố trí, giải quyết đối với người hoạt động không chuyên trách và các nội dung có liên quan;</i></p> <p><i>c) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân;</i></p> <p><i>d) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.</i></p> <p><i>4. Trên cơ sở hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã trình, Hội đồng</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết về việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố tại kỳ họp gần nhất.</i></p> <p><i>5. Tại đặc khu không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân đặc khu tổ chức xây dựng Đề án, lấy ý kiến Nhân dân và quyết định việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố theo trình tự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</i></p> <p><i>Hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 3 Điều này và dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân đặc khu.</i></p> <p><i>Trên cơ sở hồ sơ được hoàn thiện, Ủy ban nhân dân đặc khu ban hành Quyết định về việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn”.</i></p>		
Điều 7. Chuẩn bị bầu hòa giải viên	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Khoản 1 Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p><i>“1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên”.</i></p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định</p> <p><i>“1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;</i></p> <p><i>b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.</p> <p>2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.</p> <p>Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật này mà Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.</p> <p>3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó”.</p> <p>- Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025</p> <p>Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban bầu cử</p> <p>“1. Trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử...”.</p> <p>- Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ</p>		
--	--	--	--

	<p>quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</p> <p>Điều 6. Công tác chuẩn bị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố</p> <p><i>“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm</i></p> <p><i>a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.</i></p> <p><i>b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.</i></p> <p><i>Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố (không phải là người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố).</i></p> <p><i>Các quyết định phải được thông báo đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của địa phương chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.</i></p> <p><i>2. Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; báo cáo cấp ủy chi bộ thôn, tổ dân phố để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố sau khi có ý kiến của chi ủy chi bộ thôn, tổ dân phố để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản theo mẫu số 05 kèm theo Nghị định này và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư”.</i></p>		
<p>Điều 8. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p><i>“2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;</i></p> <p><i>b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;</i></p> <p><i>c) Biểu quyết trực tuyến.</i></p> <p><i>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>- Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định</p> <p><i>“1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;</p> <p>c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.</p> <p>2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.</p> <p>Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật này mà Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.</p> <p>3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó”.</p>		
<p>Điều 9. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p>“2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:</p> <p>a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;</p> <p>b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>c) Biểu quyết trực tuyến.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 19. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình</p> <p><i>“1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố hoặc trong địa bàn cấp xã đối với các trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã;</p> <p>b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;</p> <p>c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố.</p> <p>2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.</p> <p>3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ</p>		
--	--	--	--

	<p><i>chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến”.</i></p> <p>Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</p> <p>Điều 4. Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình để Nhân dân bàn và quyết định</p> <p><i>“1. Các trường hợp tổ chức phát phiếu lấy ý kiến</i></p> <p><i>a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với những nội dung quy định tại Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã.</i></p> <p><i>b) Đối với những nội dung quy định tại Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được thôn, tổ dân phố tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.</i></p> <p><i>c) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố quyết định tổ chức phát phiếu lấy ý kiến biểu quyết của hộ gia đình đối với nội dung quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố.</i></p> <p>2. Xây dựng kế hoạch phát phiếu lấy ý kiến</p> <p><i>Căn cứ từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố xây dựng Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến gồm các nội dung chính sau: Mục đích,</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>yêu cầu, nội dung, thành phần, thời gian, thời hạn lấy ý kiến, phân công tổ chức thực hiện, các điều kiện bảo đảm việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.</i></p> <p><i>Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch.</i></p> <p>3. Thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến</p> <p><i>Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến từ 03 đến 05 thành viên gồm: đại diện thôn, tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, đại diện tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố là Tổ trưởng.</i></p> <p>4. Công khai thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến</p> <p><i>Thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến được công khai bằng một trong các hình thức: niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập ít nhất 02 ngày trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Nội dung thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.</i></p> <p>5. Phiếu lấy ý kiến</p> <p><i>a) Đối với từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quy định mẫu phiếu, hướng dẫn và ban hành mẫu phiếu.</i></p> <p><i>b) Phiếu phải đảm bảo các nội dung sau: tiêu đề phiếu, nội dung</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>lấy ý kiến, nội dung để hộ gia đình lựa chọn biểu quyết và hướng dẫn cách lựa chọn, ý kiến khác để hộ gia đình tham gia (nếu có) và thời hạn thu phiếu lấy ý kiến.</i></p> <p><i>Ủy ban nhân dân cấp xã đóng dấu treo ở phía trên bên trái của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã.</i></p> <p><i>Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ký trực tiếp vào góc bên phải phía dưới của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>6. Tiến hành phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình</i></p> <p><i>a) Tổ phát phiếu gửi trực tiếp phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình; thu phiếu theo thời hạn đã được quy định trên phiếu. Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu theo mẫu số 04 quy định tại Nghị định này. Trong quá trình kiểm phiếu, Tổ phát phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu.</i></p> <p><i>b) Kết quả lấy ý kiến để Nhân dân bàn và quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được thông qua khi tổng số phiếu biểu quyết của đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.</i></p> <p><i>c) Đối với việc phát phiếu lấy ý kiến về nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả phiếu lấy ý kiến ở thôn, tổ dân phố để tổng hợp kết quả chung của toàn cấp xã.</i></p> <p><i>7. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt</i></p>		
--	--	--	--

	<p>trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.</p> <p>8. Công nhận kết quả phát phiếu lấy ý kiến và hiệu lực quyết định của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở”.</p>		
<p>Điều 10. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết trực tuyến</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p>“2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:</p> <p>a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;</p> <p>b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;</p> <p>c) Biểu quyết trực tuyến.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</p> <p>- Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</p> <p>Điều 5. Biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố để Nhân dân bàn và quyết định</p> <p>“1. Điều kiện tổ chức biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố</p> <p>a) Các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố về việc không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>b) Được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.</i></p> <p><i>c) Đại diện các hộ gia đình có thiết bị điện tử hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet để thực hiện biểu quyết trực tuyến và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương.</i></p> <p><i>2. Chuẩn bị biểu quyết trực tuyến</i></p> <p><i>a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trước khi thực hiện.</i></p> <p><i>b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thành lập Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến từ 03 đến 05 người gồm: đại diện thôn, tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, đại diện hộ gia đình và người sử dụng thành thạo về ứng dụng công nghệ thông tin tham gia tổ chức biểu quyết trực tuyến. Tổ trưởng Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến là đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>c) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để tạo nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố và mời đại diện hộ gia đình tham gia; tạo bình chọn trong nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố để lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình về hình thức biểu quyết trực tuyến.</i></p> <p><i>Thông tin của đại diện hộ gia đình tham gia nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố gồm: Họ và tên, địa chỉ thường trú.</i></p> <p><i>Việc tổ chức biểu quyết trực tuyến được thực hiện khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố lựa chọn đồng ý bằng hình thức biểu quyết trực tuyến.</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>d) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến tạo nội dung bình chọn gồm: Nội dung biểu quyết, hình thức biểu quyết (đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác). Nội dung bình chọn phải ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thao tác.</i></p> <p><i>3. Tiến hành biểu quyết trực tuyến</i></p> <p><i>Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến thông báo cụ thể về hình thức, nội dung, thời gian biểu quyết trực tuyến và hướng dẫn đại diện các hộ gia đình truy cập nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố để thực hiện biểu quyết. Trường hợp đại diện hộ gia đình cần hỗ trợ thì liên hệ Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến để được hướng dẫn chi tiết.</i></p> <p><i>4. Tổng hợp, báo cáo kết quả biểu quyết trực tuyến</i></p> <p><i>a) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến theo dõi, tổng hợp, lập thành biên bản và báo cáo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố kết quả tại thời điểm kết thúc biểu quyết trực tuyến gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, tổng số đại diện hộ gia đình tham gia biểu quyết, tổng số đại diện hộ gia đình đồng ý, tổng số hộ gia đình không đồng ý, các ý kiến khác (nếu có) về nội dung lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến và kèm theo bản chụp kết quả biểu quyết trực tuyến, danh sách đại diện các hộ gia đình tham gia biểu quyết trực tuyến.</i></p> <p><i>b) Kết quả biểu quyết trực tuyến được lập thành biên bản theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định này; được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố lựa chọn đồng ý và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố, thông báo trên hệ thống phát thanh, trên nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố hoặc bằng các</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>hình thức khác phù hợp với thực tế của thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>Quyết định của cộng đồng dân cư được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc biểu quyết trực tuyến.</i></p> <p><i>5. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn sử dụng tiện ích, ứng dụng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để biểu quyết trực tuyến thì trình tự thực hiện biểu quyết trực tuyến theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.</i></p> <p><i>6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và hướng dẫn sử dụng ứng dụng biểu quyết trực tuyến trên trang thông tin điện tử để các thôn, tổ dân phố lựa chọn và tổ chức biểu quyết trực tuyến đối với các nội dung Nhân dân bàn và quyết định trên địa bàn”.</i></p>		
Điều 11. Kết hợp hình thức bầu hòa giải viên	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Khoản 2 Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p><i>“2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;</i></p> <p><i>b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;</i></p> <p><i>c) Biểu quyết trực tuyến”.</i></p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định</p> <p><i>“1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;</i></p> <p><i>b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;</i></p> <p><i>c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.</i></p> <p><i>2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.</i></p> <p><i>Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật này mà Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.</i></p> <p><i>3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó”.</i></p>		
Điều 12. Kết quả bầu hòa giải viên	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p><i>“3. Kết quả bầu hòa giải viên được xác định như sau:</i></p> <p><i>a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>b) Trường hợp số người đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên được lập theo kết quả bầu từ cao xuống thấp.</i></p> <p><i>4. Trường hợp số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung.</i></p> <p><i>5. Trường hợp tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức bầu lại.</i></p> <p><i>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>+ Điều 15. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định</p> <p><i>“1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.</i></p> <p><i>2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.</i></p> <p><i>3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.</i></p> <p><i>4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.</i></p> <p><i>5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>Giám sát đầu tư của cộng đồng.</i></p> <p>6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội”.</p> <p><i>Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</i></p> <p>+ Điều 8. Công nhận kết quả bầu cử</p> <p><i>“Trong thời hạn 05 làm việc ngày kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</i></p> <p><i>Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã”.</i></p>		
Điều 13. Bầu bổ sung, bầu lại hòa giải viên	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Khoản 4-5 Điều 9. Bầu hòa giải viên</p> <p><i>“4. Trường hợp số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung.</i></p> <p><i>5. Trường hợp tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức bầu lại”.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
Điều 14. Chỉ định hòa giải viên	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>Điều 10. Chỉ định hòa giải viên</p> <p><i>“1. Việc chỉ định hòa giải viên thuộc một trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Đã tổ chức bầu bổ sung nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này;</i></p> <p><i>b) Đã tổ chức bầu lại nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này hoặc tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này;</i></p> <p><i>c) Không thể tổ chức bầu bằng các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Người được chỉ định làm hòa giải viên phải có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu mà không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này.</i></p> <p><i>3. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có quyền ứng cử hoặc được giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.</i></p> <p><i>4. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức lựa chọn người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này để giới thiệu vào danh sách đề</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>ngợi công nhận hòa giải viên.</i></p> <p><i>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p>		
Điều 15. Công nhận hòa giải viên	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 11. Công nhận hòa giải viên</p> <p><i>“1. Căn cứ kết quả bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này và danh sách giới thiệu đề nghị công nhận hòa giải viên quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật này, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hòa giải viên.</i></p> <p><i>2. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>3. Đối với hòa giải viên được công nhận thuộc trường hợp chỉ định quy định tại Điều 10 của Luật này, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định công nhận, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này.</i></p> <p><i>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</p> <p>Điều 8. Công nhận kết quả bầu cử</p> <p><i>“Trong thời hạn 05 làm việc ngày kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</i></p> <p><i>Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã”.</i></p>		
Điều 16. Bầu Tổ trưởng tổ hòa giải	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 17. Tổ trưởng tổ hòa giải</p> <p><i>“1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.</i></p> <p><i>2. Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:</i></p> <p><i>a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp;</i></p> <p><i>b) Biểu quyết trực tuyến.</i></p> <p><i>3. Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hòa giải phải đạt trên 50% tổng số hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.</i></p> <p><i>4. Trưởng ban công tác Mặt trận có văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận.</i></p> <p><i>5. Quyết định công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Tổ trưởng tổ hòa giải và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>+ Điều 6. Công tác chuẩn bị bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố</p> <p><i>“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm</i></p> <p><i>a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.</i></p> <p><i>b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.</i></p> <p><i>Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố (không phải là người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố).</i></p> <p><i>Các quyết định phải được thông báo đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của địa phương chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.</i></p> <p><i>2. Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; báo cáo cấp ủy</i></p>		
--	--	--	--

	<p>chi bộ thôn, tổ dân phố để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố sau khi có ý kiến của chi ủy chi bộ thôn, tổ dân phố để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản theo mẫu số 05 kèm theo Nghị định này và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư”.</p> <p>+ Điều 7. Tiến hành bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố</p> <p>“Việc tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tại cuộc họp của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này”.</p> <p>+ Điều 8. Công nhận kết quả bầu cử</p> <p>“Trong thời hạn 05 làm việc ngày kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã”.</p>		
<p>Điều 17. Thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 14. Thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải</p> <p>“1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>b) Không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn của hòa giải viên quy định tại Điều 8 của Luật này;</i></p> <p><i>c) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.</i></p> <p><i>2. Việc thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Theo nguyện vọng của Tổ trưởng tổ hòa giải;</i></p> <p><i>b) Không hoàn thành nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại Điều 18 của Luật này.</i></p> <p><i>3. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì Tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên.</i></p> <p><i>4. Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 1 Điều này và thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều này thì Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.</i></p> <p><i>5. Quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.</i></p> <p><i>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 15. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định</p>		
--	---	--	--

	<p>“1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.</p> <p>2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.</p> <p>3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.</p> <p>4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.</p> <p>5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.</p> <p>6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội”.</p> <p>- Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở</p> <p>Điều 9. Quy trình cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố</p> <p>“1. Việc cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư đối với các trường hợp:</p> <p>a) Người xin thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vì lí do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác theo nguyện vọng cá nhân có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ</p>		
--	---	--	--

	<p><i>lí do xin thôi.</i></p> <p><i>b) Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét cho thôi trong trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% tổng số hộ gia đình hoặc đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố kiến nghị.</i></p> <p><i>2. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.</i></p> <p><i>3. Công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố</i></p> <p><i>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</i></p> <p><i>Trường hợp cuộc họp không thống nhất được việc cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.</i></p> <p><i>Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>xã quyết định việc tiến hành bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới.</i></p> <p><i>Trong thời gian khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới”.</i></p>		
<p>Điều 18. Mẫu văn bản trong bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải</p>	<p>Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp</p> <p>Điều 1. Vị trí và chức năng</p> <p><i>“Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Xây dựng pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; thi hành án dân sự; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp; công tác pháp chế; kiểm soát thủ tục hành chính; quản lý nhà nước các dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ”</i></p> <p>Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn</p> <p><i>“7. Về tổ chức thi hành pháp luật:</i></p> <p><i>b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra việc thực hiện các công tác: phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; xử lý vi phạm hành chính; tiếp cận thông tin; hòa giải ở cơ sở; đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật”.</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

<p style="text-align: center;">Chương III HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ</p>			
<p>Điều 19. Mời người tham gia hòa giải ở cơ sở</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải</p> <p><i>“1. Những người được mời tham gia hòa giải bao gồm già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ, việc; người có trình độ pháp lý, có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan đến vụ, việc.</i></p> <p><i>2. Hình thức tham gia hòa giải của người được mời bao gồm:</i></p> <p><i>a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên;</i></p> <p><i>b) Trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên.</i></p> <p><i>3. Việc mời người tham gia hòa giải được thực hiện như sau:</i></p> <p><i>a) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</i></p> <p><i>b) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải khi có sự đồng ý của các bên hoặc các bên thống nhất mời đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Người được mời tham gia hòa giải không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hòa giải vụ, việc.</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>4. Cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để người được mời tham gia hoạt động hòa giải theo quy định của pháp luật”.</p> <p>- Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015)</p> <p>Điều 3. Chức năng xã hội của luật sư</p> <p><i>“Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.</i></p> <p>- Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2023 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 5. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở</p> <p><i>“2. Phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:</i></p> <p><i>c) Phối hợp với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hoà giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025</p> <p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p><i>“Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>1. Dữ liệu cá nhân là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm: dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân”.</i></p> <p>Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân</p> <p><i>“1. Quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:</i></p> <p><i>a) Được biết về hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân;</i></p> <p><i>b) Đồng ý hoặc không đồng ý, yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân;</i></p> <p><i>c) Xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân;</i></p> <p><i>d) Yêu cầu cung cấp, xóa, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân; gửi yêu cầu phản đối xử lý dữ liệu cá nhân;</i></p> <p><i>đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>e) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>- Nghị định số 307/2026/NĐ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ quy định về lựa chọn, công nhận, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt, biểu dương, tôn vinh đối với một số tổ chức, cá nhân người dân tộc thiểu số</p> <p>+ Điều 4. Tiêu chí lựa chọn người có uy tín</p>		
--	---	--	--

	<p><i>“Người có uy tín đáp ứng các tiêu chí sau đây:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Là công dân Việt Nam, không phân biệt tôn giáo, giới tính, cư trú tại địa phương; ưu tiên người dân tộc thiểu số.</i> <i>2. Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.</i> <i>3. Là người tiêu biểu, có nhiều đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc.</i> <i>4. Hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương; có mối liên hệ chặt chẽ trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư.</i> <i>5. Có khả năng quy tụ, tập hợp, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo”.</i> <p><i>+ Điều 5. Đối tượng lựa chọn</i></p> <p><i>“Người có uy tín được lựa chọn từ các đối tượng sau:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Già làng, trưởng dòng họ, người thường xuyên được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ truyền thống hoặc nghi lễ tín ngưỡng tốt đẹp của cộng đồng, dân tộc, dòng họ, thôn.</i> <i>2. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành trong các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận.</i> <i>3. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân</i> 		
--	--	--	--

	<p><i>chuyên nghiệp, chiến sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và nhân viên quốc phòng, người làm việc trong các tổ chức cơ yếu thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân Công an nhân dân đã nghỉ hưu có quá trình công tác lâu năm, có cống hiến cho cộng đồng, dân tộc, đất nước.</i></p> <p><i>4. Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Trưởng Ban công tác mặt trận thôn, Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, Thôn đội trưởng.</i></p> <p><i>5. Nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nghệ nhân, nhà giáo, thầy thuốc, lương y, công nhân, nông dân sản xuất giỏi, phụ nữ tiêu biểu, thanh niên tiêu biểu được đa số đồng bào tín nhiệm”.</i></p>		
Điều 20. Hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>+ Khoản 7 Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>“7. Tiếng nói, chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là tiếng Việt. Trường hợp các bên là người dân tộc thiểu số dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình thì phải có người phiên dịch; các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn được hỗ trợ để dùng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật”.</i></p> <p>+ Khoản 6 Điều 13. Nghĩa vụ của hòa giải viên</p> <p><i>“6. Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch theo đề nghị của các bên”.</i></p> <p>+ Điểm d Khoản 1 Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải</p> <p><i>“d) Đề nghị hòa giải viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không thể tự bố trí người phiên dịch;”.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>+ Khoản 1 Điều 26. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải</p> <p><i>“1. Hòa giải được tiến hành bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.</i></p> <p><i>Trường hợp các bên có người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cần phải hỗ trợ phiên dịch thì bố trí người phiên dịch hoặc người biết ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và người này được coi là người phiên dịch. Người phiên dịch có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.</i></p> <p><i>Trường hợp các bên có người khuyết tật thì được hỗ trợ phù hợp để tham gia hòa giải”.</i></p> <p>- Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2020</p> <p>+ Khoản 8 Điều 3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án</p> <p><i>“8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.</i></p> <p><i>Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch”.</i></p> <p>+ Điểm đ Khoản 1 Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án</p> <p><i>“đ) Tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;”.</i></p> <p><i>- Khoản 2 Điều 22. Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án</i></p> <p><i>“4. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên; yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại.</i></p> <p><i>Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại”.</i></p> <p><i>+ Khoản 1 Điều 24. Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án</i></p> <p><i>“1. Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại”.</i></p> <p><i>- Khoản 1 Điều 25. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án</i></p> <p><i>“1. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:</i></p> <p><i>a) Hòa giải viên;</i></p> <p><i>b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;</i></p> <p><i>c) Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết”.</i></p> <p><i>+ Khoản 1 Điều 28. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án</i></p> <p><i>“1. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>gồm có:</i></p> <p>a) Hòa giải viên;</p> <p>b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;</p> <p>c) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp) ”.</p> <p>- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự</p> <p>“<i>Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.</i></p> <p><i>Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này phải có người phiên dịch.</i></p> <p><i>Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại”.</i></p>		
Điều 21. Hòa giải trực tuyến	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 26. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải</p> <p>“<i>1. Hòa giải được tiến hành bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.</i></p> <p><i>Trường hợp các bên có người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cần phải hỗ trợ phiên dịch thì bố trí người phiên dịch hoặc người biết ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và người này được coi là người phiên dịch. Người phiên dịch có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>Trường hợp các bên có người khuyết tật thì được hỗ trợ phù hợp để tham gia hòa giải.</i></p> <p><i>2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.</i></p> <p><i>3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của Nhân dân và quy định của pháp luật, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận.</i></p> <p><i>4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này”.</i></p> <p>- Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến</p> <p>- Điều 10. Thành phần tham gia</p> <p><i>“1. Tại điểm cầu trung tâm, thành phần tham gia bắt buộc gồm Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên được phân công giải quyết vụ án.</i></p> <p><i>Đương sự, bị hại; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; người bào chữa, người tham gia tố tụng khác (nếu có) tham gia tại điểm cầu trung tâm nếu họ lựa chọn hoặc Tòa án triệu tập.</i></p> <p><i>Trường hợp phiên tòa được tổ chức công khai thì Tòa án có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để cá nhân, cơ quan, tổ</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>chức tham dự phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Tại điểm cầu thành phần:</i></p> <p><i>a) Đối với vụ án hình sự mà điểm cầu thành phần được đặt tại cơ sở giam giữ thì thành phần tham gia gồm: bị cáo, người bào chữa; người phiên dịch, cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ và Kiểm sát viên, công chức khác thuộc Viện kiểm sát (nếu có). Trường hợp bị cáo là người dưới 18 tuổi thì bố trí người đại diện hợp pháp của họ tham gia tại điểm cầu này, trừ trường hợp họ đề nghị tham gia tại điểm cầu trung tâm.</i></p> <p><i>Trường hợp điểm cầu thành phần đặt tại trụ sở Tòa án khác thì thành phần tham gia gồm: bị cáo, bị hại, đương sự; người tham gia tố tụng khác; công chức Tòa án nơi đặt điểm cầu thành phần hỗ trợ tổ chức phiên tòa; Kiểm sát viên, công chức khác thuộc Viện kiểm sát (nếu có); cán bộ, sỹ quan, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ; cảnh sát hỗ trợ tư pháp (nếu thấy cần thiết);</i></p> <p><i>b) Đối với vụ án hình sự, dân sự, hành chính mà điểm cầu thành phần được đặt tại nơi đương sự hoặc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước lựa chọn được Tòa án chấp nhận thì thành phần tham gia gồm: người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có).</i></p> <p><i>3. Đối với vụ án có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự thì họ tham gia phiên tòa tại một trong các điểm cầu mà Tòa án đã bố trí hoặc chấp nhận.</i></p> <p><i>Trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự không thể tham gia phiên tòa tại một trong các điểm cầu mà Tòa án đã bố trí hoặc chấp nhận thì phải có văn bản đề nghị Tòa án cho phép tham gia phiên tòa tại điểm cầu mình tự bố trí.</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>Điểm cầu thành phần của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự phải bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch này.</i></p> <p><i>Người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được quyền trao đổi với bị cáo, bị hại, đương sự khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý”.</i></p> <p><i>- Điều 11. Yêu cầu khi tham gia phiên tòa trực tuyến</i></p> <p><i>“1. Tuân thủ quy định nội quy phòng xử án.</i></p> <p><i>2. Luôn để thiết bị điện tử ở trạng thái mở camera và bật âm thanh micro; khi được yêu cầu thì mới phát biểu.</i></p> <p><i>3. Không được tạo các tạp âm khác trong khi thiết bị điện tử đang để chế độ mở tiếng, gây ảnh hưởng đến phiên tòa.</i></p> <p><i>4. Người tham gia phiên tòa phải mặc trang phục nghiêm chỉnh; không đứng dậy hay rời đi trong thời gian xét xử khi chưa được chủ tọa phiên tòa cho phép; không chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, ghi hình có âm thanh, phát tán tài liệu hoặc phát tán thông tin tài khoản đăng nhập vào hệ thống xét xử trực tuyến, phát trực tiếp phiên tòa trên không gian mạng.</i></p> <p><i>5. Đương sự, bị hại, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bị hại tham gia phiên tòa trực tuyến phải xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân (như chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu, thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý) để đối chiếu.</i></p> <p><i>Trường hợp đương sự ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng thì người được ủy quyền còn phải xuất trình văn bản ủy quyền.</i></p> <p><i>Điều 12. Phối hợp chuẩn bị phiên tòa trực tuyến</i></p>		
--	---	--	--

	<p>1. Chậm nhất 01 ngày trước khi diễn ra phiên tòa trực tuyến, Tòa án phải kiểm tra, chuẩn bị điều kiện về hoạt động kết nối thử thành công giữa điểm cầu trung tâm với các điểm cầu thành phần.</p> <p>Chậm nhất 01 giờ trước khi diễn ra phiên tòa trực tuyến, điểm cầu trung tâm phải tổ chức kết nối xong với các điểm cầu thành phần bảo đảm các điểm cầu đều nhìn thấy hình ảnh và nghe rõ âm thanh của nhau; các chức năng bật/tắt âm thanh đặt ở chế độ sẵn sàng hoạt động.</p> <p>Trường hợp điểm cầu thành phần được tổ chức tại trụ sở Tòa án khác hoặc cơ sở giam giữ thì Tòa án thụ lý giải quyết vụ án chủ động, phối hợp với các cơ quan này trong việc cung cấp tài khoản, mật khẩu để kết nối với hệ thống trực tuyến tại điểm cầu trung tâm.</p> <p>2. Đối với vụ án hình sự, dân sự, hành chính mà điểm cầu thành phần đặt tại nơi đương sự hoặc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước lựa chọn được Tòa án chấp nhận thì Tòa án thụ lý giải quyết vụ án chủ động yêu cầu người tham gia tố tụng hoặc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước phối hợp kiểm tra kỹ thuật, chất lượng tín hiệu hình ảnh, âm thanh của hệ thống trực tuyến và kết nối xong chậm nhất 01 giờ trước khi diễn ra phiên tòa trực tuyến”.</p>		
Điều 22. Lập, xác nhận và lưu giữ văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 29. Kết quả hòa giải</p> <p>“1. Kết quả hòa giải được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</p> <p>Kết quả hòa giải được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là bằng văn bản.</p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p>2. Trường hợp một trong các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Căn cứ tiến hành hòa giải; b) Thành phần tham gia hòa giải; c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc; d) Diễn biến của quá trình hòa giải; đ) Kết quả hòa giải. <p>3. Trường hợp hòa giải thành, kết quả hòa giải ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp hòa giải không thành, kết quả hòa giải ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.</p> <p>Văn bản về kết quả hòa giải có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên, của hòa giải viên, những người khác tham gia hòa giải (nếu có) và được gửi đến các bên. Trường hợp có người không ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận thì hòa giải viên ghi rõ lý do trong văn bản”.</p> <p>- Luật Giao dịch điện tử năm 2023</p> <p>+ Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>“Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.</p>		
--	---	--	--

	<p>(...)11. Chữ ký điện tử là chữ ký được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu để xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể đó đối với thông điệp dữ liệu.</p> <p>12. Chữ ký số là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu.</p> <p>13. Chứng thư chữ ký điện tử là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử. Chứng thư chữ ký điện tử đối với chữ ký số được gọi là chứng thư chữ ký số.</p> <p>14. Dịch vụ chứng thực chữ ký số là dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cung cấp để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký.</p> <p>15. Dấu thời gian là dữ liệu điện tử gắn với thông điệp dữ liệu cho phép xác định thời gian của thông điệp dữ liệu đó tồn tại ở một thời điểm cụ thể”.</p> <p>+ Điều 7. Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu</p> <p>1. Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử, tài liệu điện tử, chứng thư điện tử, chứng từ điện tử, hợp đồng điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và hình thức trao đổi dữ</p>		
--	---	--	--

	<p><i>liệu điện tử khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Thông điệp dữ liệu được tạo ra, phát sinh trong quá trình giao dịch hoặc được chuyển đổi từ văn bản giấy”.</i></p> <p>+ Điều 8. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu</p> <p><i>“Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu”.</i></p> <p>+ Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản</p> <p><i>“1. Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu.</i></p> <p><i>2. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản phải được công chứng, chứng thực thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu được công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng; chứng thực theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng thực”.</i></p> <p>+ Điều 10. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc</p> <p><i>“Thông điệp dữ liệu được sử dụng và có giá trị như bản gốc khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:</i></p> <p><i>1. Thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.</i></p> <p><i>Thông tin trong thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi thông</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>tin đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;</i></p> <p><i>2. Thông tin trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh”.</i></p>		
Điều 23. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 29. Kết quả hòa giải</p> <p><i>“1. Kết quả hòa giải được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</i></p> <p><i>Kết quả hòa giải được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là bằng văn bản.</i></p> <p><i>2. Trường hợp một trong các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:</i></p> <p><i>a) Căn cứ tiến hành hòa giải;</i></p> <p><i>b) Thành phần tham gia hòa giải;</i></p> <p><i>c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;</i></p> <p><i>d) Diễn biến của quá trình hòa giải;</i></p> <p><i>đ) Kết quả hòa giải.</i></p> <p><i>3. Trường hợp hòa giải thành, kết quả hòa giải ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>Trường hợp hòa giải không thành, kết quả hòa giải ghi rõ ý kiến,</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.</i></p> <p><i>Văn bản về kết quả hòa giải có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên, của hòa giải viên, những người khác tham gia hòa giải (nếu có) và được gửi đến các bên. Trường hợp có người không ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận thì hòa giải viên ghi rõ lý do trong văn bản”.</i></p>		
<p>Chương IV</p> <p>KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ</p>			
<p>Điều 24. Nội dung, nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở</p>	<p>- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025</p> <p>+ Khoản 2 Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước</p> <p>“2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:</p> <p>a) Chi đầu tư phát triển;</p> <p>b) Chi dự trữ quốc gia;</p> <p>c) Chi thường xuyên;</p> <p>d) Chi trả nợ lãi;</p> <p>đ) Chi viện trợ;</p> <p>e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật”.</p> <p>+ Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách</p> <p>“1. Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.</p> <p>2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ địa phương theo quy định tại Điều 43 của Luật này.</i></p> <p><i>3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và khả năng quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.</i></p> <p><i>4. Việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.</i></p> <p><i>5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;</i></p> <p><i>b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;</i></p> <p><i>c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khắc khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác;</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.</i></p> <p><i>6. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên uỷ quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được uỷ quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí uỷ quyền phải quyết toán với cơ quan uỷ quyền khoản kinh phí này.</i></p> <p><i>7. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.</i></p> <p><i>8. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương”.</i></p> <p>- Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2023 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)</p> <p>Điều 19. Bảo đảm kinh phí hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối</p>		
--	---	--	--

	<p>với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở</p> <p><i>“1. Kinh phí bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn tài chính huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.</i></p> <p><i>3. Hằng năm, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động và trang bị cơ sở vật chất đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</i></p> <p>- Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025</p> <p>+ Điều 2. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp ngân sách nhà nước</p> <p><i>“1. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi, quan hệ giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Luật Ngân sách nhà nước.</i></p> <p><i>2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37, 38 và 39 của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách</i></p>		
--	--	--	--

	<p><i>trung ương và ngân sách địa phương, xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; quản lý các hoạt động tài chính khác của cấp xã”.</i></p> <p>+ Điều 7. Quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước</p> <p><i>“1. Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước bao gồm nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ, đơn vị sự nghiệp công lập.</i></p> <p><i>Đối với việc quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam thuộc hoặc không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.</i></p> <p>2. Nguyên tắc quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện:</p> <p><i>a) Khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và từ thu nhập, tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân tài trợ, đóng góp tự nguyện;</i></p> <p><i>b) Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>c) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền được phản ánh đầy đủ vào ngân sách nhà nước.</i></p> <p>3. Các tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc tài trợ, đóng góp tự nguyện để trục lợi, vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm lợi ích</p>		
--	---	--	--

	<i>quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”.</i>		
Điều 25. Điều kiện, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 12. Quyền của hòa giải viên</p> <p><i>“5. Hưởng thù lao vụ, việc khi thực hiện hòa giải.</i></p> <p><i>12. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này”.</i></p> <p>Điều 20. Quyền của người được mời tham gia hòa giải</p> <p><i>“2. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền sau đây:</i></p> <p><i>a) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.</i></p> <p><i>3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2 Điều này”</i></p> <p>Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án</p> <p>Điều 9. Thù lao Hòa giải viên</p> <p><i>“1. Hòa giải viên được trả thù lao theo từng vụ việc sau khi đã tiến hành phiên hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.</i></p> <p><i>2. Mức thù lao của Hòa giải viên:</i></p> <p><i>a) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 1.000.000 đồng/01 vụ việc đến tối đa 1.500.000 đồng/01 vụ việc;</i></p> <p><i>b) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 500.000 đồng/01 vụ việc đến dưới 1.000.000 đồng/01 vụ việc;</i></p> <p><i>Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án nhân dân chi trả mức thù lao cụ thể tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này căn cứ vào số lượng phiên hòa giải, đối thoại và tính chất phức tạp của vụ việc hòa giải, đối thoại.</i></p> <p><i>c) Đối với vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Hòa giải viên được hưởng mức thù lao 500.000/01 vụ việc.</i></p> <p><i>3. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại chi trả thù lao cho Hòa giải viên sau khi đã tiến hành hòa giải, đối thoại và chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án”.</i></p>		
<p>Điều 26. Nội dung hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải</p>	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 12. Quyền của hòa giải viên</p> <p><i>“7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.</i></p> <p><i>12. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này”.</i></p> <p>Điều 20. Quyền của người được mời tham gia hòa giải</p> <p><i>“2. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền sau đây:</i></p> <p><i>b) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực</i></p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p>hiện hoạt động hòa giải.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2 Điều này”.</p> <p>- Luật Bảo hiểm y tế năm 2024</p> <p>+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>“1. Luật này quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm y tế, bao gồm đối tượng, mức đóng, trách nhiệm và phương thức đóng bảo hiểm y tế; thẻ bảo hiểm y tế; phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế; thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; quỹ bảo hiểm y tế; quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo hiểm y tế.</p> <p>2. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có liên quan đến bảo hiểm y tế.</p> <p>3. Luật này không áp dụng đối với bảo hiểm y tế mang tính kinh doanh”.</p> <p>+ Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>“Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện”.</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2024</p> <p>Khoản 16 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm</p>		
--	---	--	--

	<p>y tế</p> <p><i>“16. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:</i></p> <p><i>“Điều 21. Phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế</i></p> <p><i>1. Người tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán các chi phí sau đây:</i></p> <p><i>a) Khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả khám bệnh, chữa bệnh từ xa, hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh từ xa, khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, khám bệnh, chữa bệnh tại nhà, phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con...</i></p> <p><i>25. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:</i></p> <p><i>“Điều 31. Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế</i></p> <p><i>1. Cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.</i></p> <p><i>2. Cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trực tiếp với người có thẻ bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;</i></p> <p><i>b) Khám bệnh, chữa bệnh không đúng quy định tại Điều 28 của Luật này;</i></p> <p><i>c) Trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định”..</i></p>		
Điều 27. Thủ tục thực		Bảo đảm	

hiện hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải		tính hợp pháp, tính thống nhất	
Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ			
Điều 28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>“1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi cả nước.</i></p> <p><i>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025</p> <p>+ Khoản 1 Điều 1</p> <p><i>“Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội”.</i></p> <p>+ Khoản 3 Điều 6</p> <p><i>“Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực; thực hiện phân công phạm vi quản lý nhà nước cho các Bộ, cơ</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<p><i>quan ngang Bộ, bảo đảm phân định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ và với tư cách người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ”.</i></p> <p>+ Khoản 4 Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:</p> <p><i>“4. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước:</i></p> <p><i>...c) Lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và các nguồn lực khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật;...”.</i></p> <p>- Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp</p> <p>+ Điều 1. Vị trí và chức năng</p> <p><i>“Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Xây dựng pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; thi hành án dân sự; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp; công tác pháp chế; kiểm soát thủ tục hành chính; quản lý nhà nước các dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ”</i></p> <p>- Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn</p> <p><i>“7. Về tổ chức thi hành pháp luật:</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra việc thực hiện các công tác: phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; xử lý vi phạm hành chính; tiếp cận thông tin; hòa giải ở cơ sở; đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật”.</i></p>		
<p>Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp</p>	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở</p> <p><i>“2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại tỉnh, thành phố; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương và tổ chức kiểm tra, đánh giá sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.</i></p> <p><i>3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố và tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.</i></p> <p><i>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.</i></p> <p>- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025</p> <p>+ Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh</p>	<p>Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất</p>	

	<p><i>“6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>7. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương các cấp, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>+ Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã</p> <p><i>“10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”.</i></p> <p>- Luật Chuyển đổi số năm 2025</p> <p>Điều 15. Phân công trách nhiệm trong quản lý nhà nước về chuyển đổi số</p> <p><i>“1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc; hằng năm báo cáo Quốc hội về kết quả triển khai chuyển đổi số.</i></p> <p><i>2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển đổi số.</i></p> <p><i>3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện</i></p>		
--	---	--	--

	<p><i>quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.</i></p> <p><i>4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về cơ yếu.</i></p> <p><i>5. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước:</i></p> <p><i>a) Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn và cơ quan, đơn vị được phân công;</i></p> <p><i>b) Ưu tiên nguồn lực, nhân lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả;</i></p> <p><i>c) Tổ chức kiểm tra nội bộ và báo cáo định kỳ về kết quả chuyển đổi số theo quy định”.</i></p> <p>- Luật Dữ liệu năm 2024</p> <p>+ Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p><i>“13. Chủ quản dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu theo yêu cầu của chủ sở hữu dữ liệu”.</i></p> <p>+ Điều 6. Chính sách của Nhà nước về dữ liệu</p> <p><i>“6. Hoạt động của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội quản lý được bảo đảm từ nguồn lực của Nhà nước và các nguồn hợp pháp khác. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản trị, vận hành cơ sở dữ</i></p>		
--	---	--	--

	<p>liệu”.</p> <p>- Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu</p> <p>+ Điều 20. Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia</p> <p><i>“7. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp các loại dịch vụ sau:</i></p> <p><i>a) Dịch vụ hạ tầng nhà trạm, chỗ đặt máy chủ, cung cấp không gian hạ tầng chỗ đặt, hệ thống điện, điều hòa và các thiết bị liên quan khác để triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, cho phép chủ quản cơ sở dữ liệu, cơ quan, tổ chức có nhu cầu chủ động sử dụng, kiểm soát hệ thống của mình, theo hình thức sử dụng không gian chung hoặc theo khu riêng, tuân thủ quy định về quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia;</i></p> <p><i>b) Dịch vụ cung cấp máy chủ, thiết bị mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo mật hoặc lưu trữ với cấu hình đa dạng, không gian chỗ đặt tương ứng tại các Trung tâm dữ liệu quốc gia, phù hợp với nhu cầu của chủ quản cơ sở dữ liệu, cơ quan, tổ chức có nhu cầu;</i></p> <p><i>c) Dịch vụ triển khai và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khác.</i></p> <p><i>8. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội xác định loại dịch vụ cung cấp bởi Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 7 Điều này, bảo đảm phù hợp với hiện trạng, yêu cầu nghiệp vụ, quy định về đầu tư dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước và gửi văn bản đề nghị Trung tâm dữ liệu quốc gia</i></p>		
--	---	--	--

	<i>cung cấp dịch vụ. Nội dung văn bản đề nghị cần xác định rõ nhu cầu sử dụng dịch vụ của Trung tâm dữ liệu quốc gia; quy mô hệ thống dự kiến đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; quy mô hệ thống dự kiến đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; nhu cầu về nhân lực hỗ trợ quản trị, vận hành hạ tầng, hệ thống thông tin”.</i>		
Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH			
Điều 30. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp Điều 31. Trách nhiệm thi hành	<p>Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026</p> <p>Điều 34. Hiệu lực thi hành</p> <p><i>“1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.</i></p> <p><i>2. Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này”.</i></p> <p>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p> <p>Điều 53. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật</p> <p><i>“1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương.</i></p> <p><i>2. Văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung được giao quy định chi tiết”.</i></p>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

III. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị định	<p>1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)</p> <p><i>Công ước ICCPR nhấn mạnh đến nội dung cốt lõi của các quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định (Điều 3); bình đẳng trước các toà án và cơ quan tài phán; bình đẳng trong tổ tụng quản lý tư pháp và quá trình tố tụng (Điều 14); tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn (Điều 25); quyền bình đẳng trước pháp luật, được sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật (Điều 26), quyền của các dân tộc thiểu số (ICCPR Điều 27)...</i></p>	Đã tương thích	Dự thảo Nghị định đã quy định rõ về phạm vi hòa giải ở cơ sở, hòa giải trực tuyến, bổ sung các giải pháp nâng cao chất lượng công tác hoà giải ở cơ sở, đảm bảo quyền được giải quyết tranh chấp, quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia hoà giải của công dân, tương thích với các cam kết quốc tế về quyền con người... nhằm tăng khả năng tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng, giảm thời gian giải quyết, bảo đảm quyền tiếp cận công lý hiệu quả.
	<p>2. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR)</p> <p><i>Mặc dù Công ước không quy định trực tiếp về nghĩa vụ của nhà nước trong việc đưa ra các biện pháp khắc phục pháp lý giống như Công ước về các quyền dân sự, chính trị nhưng Công ước cũng khẳng định nguyên tắc lý tưởng về con người tự do chỉ có thể đạt được nếu như mọi người đều được hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa</i></p>	Đã tương thích	

	<i>cũng như các quyền dân sự, chính trị...</i>		
	<p>3. Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (ICERD)</p> <p>Điều 5.</p> <p><i>“Phù hợp với những nghĩa vụ cơ bản nêu trong Điều 2 Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền sau đây:</i></p> <p><i>1. Quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án cũng như trước các cơ quan tài phán khác;</i></p> <p><i>3. Những quyền về chính trị, đặc biệt là quyền về bầu cử - được đi bầu và được ứng cử - trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, quyền được tham gia vào chính phủ cũng như các hoạt động công cộng khác ở mọi cấp và được bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ công cộng...”</i></p>	Đã tương thích	Dự thảo Nghị định đã bổ sung các giải pháp nâng cao chất lượng công tác hoà giải ở cơ sở, đảm bảo quyền được giải quyết tranh chấp, quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia hoà giải của công dân, tương thích với các cam kết quốc tế về quyền con người. Việc quy định trách nhiệm rõ của các cơ quan nhà nước giúp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ, người yếu thế, phù hợp với các công ước về quyền dân tộc thiểu số và quyền bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên...
Dự thảo Nghị định	<p>4. Công ước Liên Hợp quốc về quyền Trẻ em (CRC)</p> <p>Điều 2.</p> <p><i>“1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật,</i></p>	Đã tương thích	Dự thảo Nghị định đã bổ sung, các quy định về khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở...bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán

	<p><i>thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó.</i></p> <p><i>2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ trước mọi hình thức phân biệt đối xử hoặc trừng phạt vì các lý do địa vị, hoạt động, những ý kiến phát biểu hoặc tín ngưỡng của cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em”.</i></p> <p>Điều 13.</p> <p><i>“1. Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, hay dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn...”.</i></p> <p>Điều 30.</p> <p><i>“Tại những quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc những người bản địa, trẻ em thuộc một nhóm thiểu số đó hoặc trẻ em bản địa sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình, được bày tỏ, thực hành tôn giáo của mình và sử dụng ngôn ngữ của mình khi sinh hoạt trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm”.</i></p>		<p>tốt đẹp của Nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật...</p>
<p>Dự thảo Nghị định</p>	<p>5. Công ước quốc tế về Quyền của Người Khuyết tật (CRPD)</p> <p>Điều 4. Nghĩa vụ chung</p>	<p>Đã tương thích</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định rõ về hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở và</p>

	<p><i>“3. Trong xây dựng và thi hành pháp luật và chính sách nhằm thi hành Công ước này, và trong các quá trình ra quyết định khác liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật, các quốc gia thành viên phải tham khảo ý kiến và cho phép người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, chủ động tham gia thông qua các tổ chức đại diện của họ”.</i></p> <p>Điều 5. Bình đẳng và không phân biệt đối xử</p> <p><i>“1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào.</i></p> <p><i>2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho người khuyết tật sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào”.</i></p>		<p>các nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục hòa giải ở cơ sở trong hòa giải ở cơ sở bảo đảm được quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử, quyền tiếp cận công lý, quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương được ghi nhận tại các Công ước.</p>
Dự thảo Nghị định	<p>6. Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)</p> <p>Điều 2.</p> <p><i>“Các quốc gia thành viên Công ước lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp và không chậm trễ để thực hiện một chính sách xoá bỏ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, và nhằm mục đích đó, cam kết:</i></p> <p><i>a) Thể hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào hiến pháp nước mình, hoặc vào các văn bản pháp luật thích hợp khác, nếu như việc này chưa được thực hiện, và bảo đảm, thông qua pháp luật và các biện pháp khác, việc thực hiện các nguyên tắc này trên thực tế;</i></p>	Đã tương thích	

	<p><i>e) Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nào tiến hành;</i></p> <p><i>f) Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về mặt pháp lý, nhằm sửa đổi hoặc xoá bỏ các luật và văn bản pháp luật hiện hành, các tập quán và phong tục tạo nên sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ... ”.</i></p> <p>Điều 3.</p> <p><i>“Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp, kể cả về mặt lập pháp, trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa, để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, với mục đích đảm bảo cho họ thực hiện và được hưởng các quyền của con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới”.</i></p>		
--	---	--	--